

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	65.000	65.000	65.000	65.000				giá tối đa theo NQ 74/2024; NQ 46/2024
V	5	GIAO THÔNG										
48	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	3.000	3.000	3.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các TTTM
49	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000	15.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các TTTM
50	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	150.000	180.000	165.000	165.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy chất lượng xe
51	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	170.000	250.000	250.000	250.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy chất lượng xe
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	15.000	18.900	16.950	16.950	-	0,00%	Sở Xây dựng	
52	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	15.000	18.900	16.950	16.950	-	0,00%	Sở Xây dựng	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
53	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tháng	295.000	295.000	295.000	295.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	
54	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tháng	350.000	350.000	350.000	350.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	
55	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	750.000	750.000	750.000	750.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Tùy vào ngành học và chương trình đào tạo
56	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	450.000	450.000	450.000	450.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Tùy vào nhóm, ngành học

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	20.000	25.000	22.500	22.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	14.000	16.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	17.000	20.000	18.500	18.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	14.000	15.000	14.500	14.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.000	17.000	16.500	16.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	13.000	18.000	15.500	15.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	12.500	14.000	13.250	13.250	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.000	20.000	18.000	18.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
39	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	350.000	350.000	350.000	350.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
40	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	450.000	450.000	450.000	450.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
41	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	270.000	270.000	270.000	270.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
42	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.200	1.200	1.200	1.200	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
43	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/bình 12kg	622.038	662.019	640.028	642.028	2.000	0,31%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ										
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	45.000	45.000	45.000	45.000				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thất nháp kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	45.000	50.000	50.000	50.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	140.000	140.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.000	33.000	26.000	26.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.000	30.000	27.500	27.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	10.800	13.200	12.000	12.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	Phú Mỹ
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	21.000	22.000	21.500	21.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	Hồng Hà
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.000	19.600	19.300	19.300	-	0,00%	cán bộ thị trường	20-20-15 Đầu Trâu
26	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò...)	đ/kg	10.000	22.800	16.400	16.400	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
27	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (gà, vịt, ngan...)	đ/kg	10.000	16.000	13.000	13.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
1	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (tôm, cá,...)	đ/kg	13.000	40.000	26.500	26.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy giai đoạn và loại cá/tôm
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT										
37	03.001	Xi măng PCB 30	PCB30 bao 50kg	đ/bao	85.000	95.000	90.000	90.000	-	0,00%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.002	Xi măng PCB 40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	95.000	100.000	97.500	97.500	-	0,00%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.003	Xi măng PCB 50	PCB50 bao 50kg	đ/bao	89.000	95.500	92.250	92.250	-	0,00%	Sở Xây dựng	Nhà máy Xi măng Hiệp Phước
38	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	18.000	19.500	18.750	18.750	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.273	15.800	15.537	15.537	-	0,00%	Sở Xây dựng	Hòa Phát
	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.643	15.550	15.097	15.097	-	0,00%	Sở Xây dựng	Hòa Phát



SỞ TÀI CHÍNH
UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC

Tên tệp: 9-2026-DON

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1395/BC-STC ngày 09/10/2026 của Sở Tài chính thành phố Đồng Nai)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	(13)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	16.000	16.000	16.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	16.000	18.000	17.000	17.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.200	16.700	16.450	16.350	(100)	-0,61%	cán bộ thị trường	tại các chợ
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.500	20.500	20.200	20.100	(100)	-0,54%	cán bộ thị trường	loại thông dụng (thơm lài, tài nguyên)
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	57.000	58.000	60.000	58.000	(2.000)	-3,33%	cán bộ thị trường	tại các chợ
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	180.000	180.000	180.000	180.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
7	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	275.000	284.000	278.000	278.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	265.000	271.000	268.000	268.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	130.000	125.000	125.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	80.000	65.000	65.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	70.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	60.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	220.000	240.000	230.000	230.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ

